



ōu yuán

欧元

noun · euro (currency)

Example Sentences

ōu yuán shì ōu zhōu de huò bì
欧元是欧洲的货币。

The euro is the currency of Europe.

tā yòng ōu yuán fù le fáng fèi
他用欧元付了房费。

He paid the room fee in euros.

Trace each character, then write the word on your own.

欧	欧	欧	欧	欧	欧	欧	欧	欧	欧	欧
元	元	元	元	元	元	元				